

**BÁO CÁO**

**Công khai số liệu và thuyết minh tình hình ước thực hiện  
dự toán ngân sách địa phương 9 tháng năm 2021**

Thực hiện Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 19 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 và Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 19 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, cụ thể như sau:

- Dự toán thu ngân sách nhà nước.....	10.500 tỷ đồng.
+ Thu nội địa .....	9.500 tỷ đồng.
+ Thu xuất nhập khẩu .....	1.000 tỷ đồng.
- Dự toán thu ngân sách địa phương (NSDP) .....	11.517,8 tỷ đồng.
+ Thu cân đối NSDP .....	10.293,2 tỷ đồng.
+ Thu NSTW bổ sung các mục tiêu, nhiệm vụ:.....	1.224,6 tỷ đồng.
- Dự toán chi ngân sách địa phương .....	11.542,2 tỷ đồng.
+ Chi cân đối NSDP: .....	10.317,6 tỷ đồng.
+ Chi các mục tiêu, nhiệm vụ: .....	1.224,6 tỷ đồng.
- Bộ chi ngân sách địa phương.....	24,4 tỷ đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình ước thực hiện dự toán ngân sách địa phương 9 tháng năm 2021 như sau:

**I. Về thu NSNN**

Tổng thu NSNN trên địa bàn 7.538,4 tỷ đồng, đạt 71,8% dự toán, tăng 6,5% cùng kỳ, trong đó:

**1. Phân theo nguồn thu**

- Thu nội địa: 6.512,1 tỷ đồng, đạt 68,5% dự toán, tăng 4,1% cùng kỳ;
- Thu xuất nhập khẩu: 1.026,4 tỷ đồng, đạt 102,6% dự toán, tăng 24,2% cùng kỳ.

**2. Phân theo cấp tỉnh, huyện, thị xã, thành phố (Chỉ tính thu nội địa)**

- Cấp tỉnh: 4.951,5 tỷ đồng, đạt 70,3% dự toán, tăng 9,5% cùng kỳ;
- Cấp huyện: 1.560,6 tỷ đồng, đạt 63,5% dự toán, giảm 9,9% cùng kỳ.

## II. Về chi NSDP

Tổng chi NSDP: 7.971,1 tỷ đồng, đạt 69,1% dự toán, giảm 2,3% cùng kỳ, trong đó:

### 1. Phân theo nhiệm vụ chi

- Chi cân đối NSDP: 7.141 tỷ đồng, đạt 69,2% dự toán, tăng 1,6% cùng kỳ, trong đó: Chi đầu tư phát triển: 3.367,9 tỷ đồng, đạt 97,9% dự toán, giảm 0,8 % cùng kỳ; Chi thường xuyên: 3.762,8 tỷ đồng, đạt 62,6% dự toán, tăng 4,3% cùng kỳ.

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 620,9 tỷ đồng, đạt 50,7% dự toán, giảm 36,6% cùng kỳ.

### 2. Phân theo cấp tỉnh, huyện, thị xã-thành phố

- Cấp tỉnh: 3.803,6 tỷ đồng, đạt 53,4% dự toán;

- Cấp huyện: 4.167,5 tỷ đồng, đạt 94,3% dự toán.

## III. CÂN ĐỐI THU, CHI NSDP

### 1. Tổng thu NSDP ..... 11.756,2 tỷ đồng.

- Thu NSDP hưởng 100% và thu điều tiết ..... 6.154,5 tỷ đồng;

- Thu bổ sung từ NSTW ..... 1.865,4 tỷ đồng;

- Thu chuyển nguồn năm trước sang ..... 3.681,8 tỷ đồng;

- Thu từ quỹ dự trữ tài chính ..... 54,5 tỷ đồng.

### 2. Tổng chi NSDP ..... 7.971,1 tỷ đồng.

- Chi cân đối NSDP ..... 7.141,0 tỷ đồng;

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ ..... 620,9 tỷ đồng;

- Chi tạm ứng ngân sách ..... 209,2 tỷ đồng.

### 3. Tồn quỹ NSDP (1-2) ..... 3.785,1 tỷ đồng.

- Ngân sách tỉnh ..... 2.106,2 tỷ đồng;

- Ngân sách huyện, xã ..... 1.678,9 tỷ đồng.

## IV. Đánh giá

### 1. Kết quả đạt được

a) Về thu ngân sách: Công tác thu ngân sách được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời từ các cấp uỷ Đảng, chính quyền và sự phối hợp chặt chẽ của các sở, ban, ngành tỉnh với các huyện, thị xã, thành phố; công tác phối hợp quản lý, khai thác nguồn thu đảm bảo theo dự toán. Có 06/16 khoản thu đạt từ 75% trở lên so với dự toán (trong đó có 04 khoản thu vượt dự toán), cụ thể như sau: Thu từ DNNN đạt 84,3% dự toán, tăng 33,5% cùng kỳ (trong đó: Thu từ DNNN trung ương đạt 84,9% dự toán, tăng 31,7% cùng kỳ; Thu từ DNNN địa phương đạt 81,7% dự toán, tăng 43,1% cùng kỳ); Thu từ DN có vốn ĐTNN đạt 100,8% dự toán, tăng 35,7% cùng kỳ; Thuế thu nhập cá nhân đạt 81,5% dự toán, tăng 0,8% cùng kỳ; Thu khác ngân sách đạt 107,5% dự toán, tăng 14,3% cùng kỳ; Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế 192,1% dự toán, tăng 72,4% cùng kỳ; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 102,6% dự toán, tăng 24,2% cùng kỳ. Có 02/9 huyện có số thu đạt trên 75% dự

toán gồm: Bến Cầu (75,1%), Tân Biên (77,4%). Chủ yếu do một số khoản thu vượt tiến độ dự toán như thu phí, lệ phí (91%), thu khác ngân sách (84,8%).

**b) Về chi ngân sách:** Thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 97,9% dự toán, giảm 0,8% cùng kỳ, nguyên nhân đạt cao chủ yếu do phần lớn có số giải ngân XDCB từ nguồn năm 2020 chuyển sang năm 2021; Chi thường xuyên đã đảm bảo các nhu cầu chi theo chủ trương của tỉnh về chi phòng chống dịch bệnh Covid-19, chi thăm hỏi các đối tượng chính sách, chi đảm bảo an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, chi trả tiền lương và các nhiệm vụ đột xuất khác, cụ thể một số khoản chi đạt cao so với tiến độ dự toán như: Chi sự nghiệp y tế: 89,3%, chi sự nghiệp thủy lợi: 102,7%, Chi đảm bảo xã hội: 87,2%; Chi an ninh quốc phòng 89,1%.

## 2. Những khó khăn

**a) Về thu ngân sách:** Trong 6 tháng đầu năm dịch bệnh được kiểm soát tốt, chưa tác động trực tiếp, kinh tế phát triển và tăng trưởng ổn định, số thu NSNN 6 tháng đầu năm đạt 56,3% dự toán (bình quân mỗi tháng thu 9,4% dự toán) và trong quý III/2021 do chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch bệnh Covid-19; nhiều lĩnh vực kinh tế xã hội, nhiều doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu chế xuất không đảm bảo thực hiện “3 tại chỗ” nên phải ngừng sản xuất, đình trệ các hoạt động sản xuất, kinh doanh; gia tăng thất nghiệp, các chính sách miễn, giảm thuế nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19 (*Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 và Thông tư số 47/2021/TT-BTC ngày 24/6/2021 của Bộ Tài chính*) làm ảnh hưởng mạnh đến nguồn thu NSNN và đạt 16% dự toán (bình quân mỗi tháng chỉ thu 5,3% dự toán).

Có 10/16 khoản thu chưa đạt tiến độ dự toán, dưới 75% so với dự toán. Bên cạnh đó, dịch Covid-19 không chỉ ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp mà còn gây khó khăn lớn cho công tác quản lý thuế. Cụ thể: công tác thu hồi nợ thuế, công tác thanh tra, kiểm tra tại trụ sở doanh nghiệp gần như đóng băng, việc kiểm tra hồ sơ khai thuế cũng bị hạn chế bởi thực hiện giãn cách, các đơn vị cũng hạn chế CBCC làm việc tại cơ quan, cụ thể như sau: Thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 72,5% dự toán, tăng 9,9% cùng kỳ; Lệ phí trước bạ đạt 58,9% dự toán, tăng 01% cùng kỳ; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 63,6% dự toán, giảm 7,9% cùng kỳ; Phí và lệ phí đạt 64,4% dự toán, tăng 9,8% cùng kỳ; Các khoản thu tại xã đạt 64,8% dự toán, giảm 2,4% cùng kỳ; Thuế bảo vệ môi trường đạt 65,1% dự toán, giảm 8,4% cùng kỳ; Thu tiền sử dụng đất đạt 39,3% dự toán, giảm 31,3% cùng kỳ; Thu tiền thuê đất đạt 32,8% dự toán, tăng 112,5% so cùng kỳ; Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 55,5% dự toán, giảm 31,5% cùng kỳ; Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 70,7% dự toán, giảm 18,7% cùng kỳ.

## b) Về chi ngân sách

- Chi đầu tư phát triển từ nguồn cân đối đạt 97,9% dự toán, trong đó chi đầu tư XDCB đạt 100,7% dự toán, vượt tiến độ là do có số giải ngân tạm ứng XDCB từ nguồn điều chỉnh, bổ sung trong năm và số tạm ứng năm 2020 được phép kéo dài chuyển sang. Nếu chỉ tính số giải ngân vốn XDCB theo dự toán chi ngân sách đầu năm thì chi đầu tư XDCB (nguồn cân đối) 9 tháng chỉ đạt 72,2%, thấp so với tiến độ dự toán. Nguyên nhân đạt thấp chủ yếu là do dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp

phải thực hiện giãn cách xã hội, ngoài ra nguyên nhân chủ quan vẫn là chủ yếu, nhất là các tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện của các cơ quan thiếu quyết tâm chính trị, vai trò người đứng đầu chưa được phát huy đầy đủ, công tác lập kế hoạch vốn chưa sát với thực tế và khả năng giải ngân; công tác thiết kế thi công, đấu thầu lựa chọn nhà thầu chậm, giải phóng mặt bằng chưa được giải quyết dứt điểm; sự phối hợp giữa các cơ quan có trường hợp thiếu chặt chẽ; công tác thanh tra, kiểm tra chưa quyết liệt; việc xử lý các trường hợp chậm trễ, vi phạm quy định còn chưa kịp thời, nghiêm minh;...

- Chi thường xuyên, trong đó: sự nghiệp kinh tế đạt 43,8% (trong đó: sự nghiệp nông nghiệp 29,9%; sự nghiệp lâm nghiệp 21,4%; sự nghiệp giao thông 59,2%; sự nghiệp kiến thiết thị chính 48,5% và sự nghiệp kinh tế khác 13,8%); sự nghiệp môi trường 38%; sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 63,1%; sự nghiệp văn hóa thông tin: 54,3%; sự nghiệp phát thanh truyền hình: 37,1%; sự nghiệp thể dục thể thao: 39,5%; sự nghiệp KHCN: 27,5%; quản lý hành chính: 64%. Nguyên nhân chủ yếu là do:

+ Ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, các cơ quan, đơn vị, địa phương hạn chế chi hội nghị, công tác phí, không tổ chức các lễ hội, kỷ niệm, hội chợ,....;

+ Thực hiện cắt giảm 50% chi phí hội nghị và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại của năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ và Công văn số 6299/BTC-NSNN ngày 11/6/2021 của Bộ Tài chính về tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP của Chính phủ.

- Chi các CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ đạt 50,7% dự toán, giảm 36,6% cùng kỳ, trong đó: Chi các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đạt 50,4% dự toán, giảm 22% cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu là do tiến độ triển khai thực hiện một số nhiệm vụ chi còn chậm, nhất là đối với nhiệm vụ chi từ nguồn vốn ngoài nước.

(Kèm biểu mẫu số 59, 60, 61/CK-NSNN)

Trên đây là báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình ước thực hiện dự toán ngân sách địa phương 9 tháng năm 2021./.

Nơi nhận:

- TT: TU, HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CBTH (Đăng Công thông tin điện tử tỉnh TN);
- Sở Tài chính (Đăng Công thông tin điện tử STC);
- LĐVP; KT;
- Lưu: VT. VP.

Trúc 6

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 9 THÁNG NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số: 412 /BC-UBND ngày 13 /10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>10.500.000</b>	<b>11.220.211</b>	<b>106,9%</b>	<b>154,5%</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối NSNN</b>	<b>10.500.000</b>	<b>7.538.429</b>	<b>71,8%</b>	<b>106,5%</b>
1	Thu nội địa	9.500.000	6.512.065	68,5%	104,1%
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	1.000.000	1.026.364	102,6%	124,2%
4	Thu viện trợ				
<b>II</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>3.681.782</b>		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>11.542.193</b>	<b>7.761.959</b>	<b>67,2%</b>	<b>149,5%</b>
<b>I</b>	<b>Chi cân đối NSĐP</b>	<b>10.317.588</b>	<b>7.141.024</b>	<b>69,2%</b>	<b>161,0%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	3.439.850	3.367.910	97,9%	99,2%
2	Chi thường xuyên	6.008.148	3.762.837	62,6%	104,3%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.450	279	19,3%	68,0%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	0	0,0%	
5	Dự phòng ngân sách	205.900	0	0,0%	
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP</b>	<b>1.224.605</b>	<b>620.935</b>	<b>50,7%</b>	<b>63,4%</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP</b>	<b>24.400</b>	<b>18.055</b>	<b>74,0%</b>	
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>	<b>13.160</b>	<b>9.998</b>	<b>76,0%</b>	<b>132,5%</b>

## ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 412 /BC-UBND ngày 13 /10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>10.500.000</b>	<b>7.538.429</b>	<b>71,8%</b>	<b>106,5%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>9.500.000</b>	<b>6.512.065</b>	<b>68,5%</b>	<b>104,1%</b>
1	Thu từ khu vực DNNN	410.000	345.801	84,3%	133,5%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.100.000	1.108.438	100,8%	135,7%
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.700.000	1.232.237	72,5%	109,9%
4	Thuế thu nhập cá nhân	850.000	692.506	81,5%	100,8%
5	Thuế bảo vệ môi trường	645.000	420.008	65,1%	91,6%
6	Lệ phí trước bạ	420.000	247.574	58,9%	101,0%
7	Thu phí, lệ phí	522.000	336.187	64,4%	109,8%
8	Các khoản thu về nhà, đất	1.913.000	686.780	35,9%	104,0%
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.000	6.992	63,6%	92,1%
-	Thu tiền sử dụng đất	859.600	338.048	39,3%	68,7%
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.042.400	341.740	32,8%	212,5%
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	27.000	14.987	55,5%	68,5%
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	1.000	1.921	192,1%	172,4%
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.710.000	1.209.347	70,7%	81,3%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.000	1.296	64,8%	97,6%
13	Thu khác ngân sách	200.000	214.983	107,5%	114,3%
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>				
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>1.000.000</b>	<b>1.026.364</b>	<b>102,6%</b>	<b>124,2%</b>
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	844.000			
2	Thuế xuất khẩu	3.000			
3	Thuế nhập khẩu	130.000			
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	15.000			
6	Thu khác	8.000			
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>				

## ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 9 THÁNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 412 /BC-UBND ngày 13 /10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>11.542.193</b>	<b>7.761.959</b>	<b>67,2%</b>	<b>96,9%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	<b>10.317.588</b>	<b>7.141.024</b>	<b>69,2%</b>	<b>101,6%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.439.850</b>	<b>3.367.910</b>	<b>97,9%</b>	<b>99,2%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.257.930	3.282.328	100,7%	97,6%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	181.920	85.581	47,0%	246,7%
3	Chi đầu tư phát triển khác				
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>6.008.148</b>	<b>3.762.837</b>	<b>62,6%</b>	<b>104,3%</b>
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.315.300	1.460.483	63,1%	105,7%
2	Chi khoa học và công nghệ	42.140	11.575	27,5%	90,8%
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	464.190	414.395	89,3%	160,5%
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	110.880	60.259	54,3%	114,4%
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	60.000	22.265	37,1%	125,4%
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	33.900	13.379	39,5%	114,0%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	131.770	50.096	38,0%	84,5%
8	Chi sự nghiệp kinh tế	878.795	384.738	43,8%	86,5%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.112.490	712.148	64,0%	98,5%
10	Chi bảo đảm xã hội	346.350	302.053	87,2%	92,4%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>1.450</b>	<b>279</b>	<b>19,3%</b>	<b>68,0%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>	<b>0,0%</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>205.900</b>	<b>0</b>	<b>0,0%</b>	
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP</b>	<b>1.224.605</b>	<b>620.935</b>	<b>50,7%</b>	<b>63,4%</b>
<b>I</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>0</b>	<b>4.050</b>		<b>2,2%</b>
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.224.605</b>	<b>616.885</b>	<b>50,4%</b>	<b>78,0%</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	1.114.420	499.576	44,8%	68,1%
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	110.185	117.309	106,5%	205,7%